

Số: /KH-UBND

Thọ Xuân, ngày tháng năm 2021

**KẾ HOẠCH
Triển khai Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số**

Thực hiện Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa. UBND huyện xây dựng kế hoạch triển khai Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Triển khai các nhiệm vụ cụ thể và mục tiêu Chương trình Chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

- Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành; các nội dung của Kế hoạch phải được triển khai đồng bộ có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị, đảm bảo về thời gian, lộ trình thực hiện.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

- Bộ chỉ số chuyển đổi số được cấu trúc thành 03 trụ cột chính là Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số. Mỗi trụ cột có các chỉ số chính và các chỉ số thành phần ứng với từng nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước của các phòng, ngành *(có danh mục triển khai bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số kèm theo)*.

- Bộ chỉ số chuyển đổi số đưa ra nhằm đánh giá được thực trạng chuyển đổi số trên địa bàn huyện, đồng thời là căn cứ để các đơn vị tham mưu, thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số phù hợp với quy định hiện hành.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối tượng: Các phòng, ban, ngành, tổ chức chính trị xã hội.

2. Phạm vi: Trên địa bàn toàn huyện.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng văn hóa và Thông tin

- Là cơ quan Thường trực, tham mưu cho UBND huyện kế hoạch triển khai Bộ chỉ số chuyển đổi số; chịu trách nhiệm đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của các phòng, ngành; tổng hợp báo cáo kết quả định kỳ hoặc đột xuất về UBND huyện, UBND tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông.

- Phối hợp với Văn phòng HĐND-UBND huyện và các đơn vị có liên quan triển khai hiệu quả các nhiệm vụ chuyển đổi số nội bộ UBND huyện đảm bảo theo định hướng Bộ chỉ số chuyển đổi số do tỉnh ban hành; Xây dựng hệ thống các văn bản quy định, kế hoạch và các văn bản khác có liên quan đảm bảo môi trường pháp lý thực hiện phát triển chính quyền số, xã hội số, kinh tế số, ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước trên địa bàn toàn huyện.

- Phối hợp tuyên truyền về chuyển đổi số; tham mưu cho UBND huyện phát động phong trào thi đua, lập thành tích, đánh giá khen thưởng đối với các cơ quan đơn vị thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số.

- Chịu trách nhiệm thực hiện và phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện các nhiệm vụ trong Bộ chỉ số chuyển đổi số.

2. Văn phòng HĐND-UBND

- Chủ trì, Phối hợp với phòng Văn hóa và Thông tin thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong nội bộ UBND huyện; Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, số hóa kết quả giải quyết TTHC, tăng cường tiếp nhận, trả kết quả dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4; tiếp nhận và trả kết quả TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ tại phân mục 1.1.3 tiểu mục 1.1 mục 1; tiểu mục 2.2 mục 2, mục 3, mục 4, mục 5 và tiểu mục 6.3 mục 6 Phần I (Chính quyền số); phân mục 1.1.3 tiểu mục 1.1, tiểu mục 1.2 mục 1, mục 6 Phần II (Kinh tế số); tiểu mục 1.2 mục 1 phần tiểu mục 5.2 mục 5 Phần III (Xã hội số).

- Phối hợp với Phòng Văn hóa và Thông tin và các đơn vị có liên quan thực hiện các nhiệm vụ tại tiểu mục 6.2, 6.3 mục 6 Phần I (Chính quyền số); tiểu mục 1.2 mục 1, mục 4 Phần II (Kinh tế số).

- Tổng hợp số lượng, Biên bản các hội nghị, hội thảo trực tiếp, trực tuyến liên quan đến các nhiệm vụ chuyển đổi số cung cấp cơ quan thường trực làm căn cứ chấm điểm chuyển đổi số của huyện và báo cáo Chủ tịch UBND huyện, UBND tỉnh, Sở Thông tin và truyền thông.

3. Phòng Tài Chính Kế hoạch

- Chủ trì, phối hợp với phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND - UBND tham mưu cho UBND huyện bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

- Tham mưu cho UBND huyện bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số thuộc lĩnh vực của các phòng, ngành và UBND các xã, thị trấn.

- Chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nhiệm vụ tại tiểu mục 2.4 mục 2 và phân mục 4.4.2, 4.4.4 tiểu mục 4.4 mục 4 Phần I (Chính quyền số).

- Trên cơ sở các nhiệm vụ ứng dụng CNTT, chuyển đổi số hàng năm, tham mưu cho UBND huyện bố trí 10% tổng mức đầu tư ứng dụng CNTT,

chuyển đổi số cho việc đảm bảo an toàn an ninh thông tin theo quy định tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng nhằm cải thiện chỉ số xếp hạng của Việt Nam.

4. Phòng Kinh tế - Hạ tầng

- Chủ trì, tham mưu cho UBND huyện kế hoạch chuyển đổi số thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý và các nhiệm vụ chuyển đổi số do các sở, ngành chủ quản triển khai.

- Chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ tại phân mục 1.2.3 tiểu mục 1.2 mục 1; tiểu mục 5.7 mục 5 Phần II (Kinh tế số).

- Phối hợp với Phòng Văn hóa và Thông tin, các doanh nghiệp viễn thông thực hiện nhiệm vụ tại tiểu mục 3.2 mục 3, tiểu mục 5.1 mục 5 Phần II (Kinh tế số).

5. Phòng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn

- Liên kết, hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp theo Văn bản số 2685/BTTTT-QLDN ngày 21/7/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông và văn bản số 11052/UBND-CNTT ngày 28/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nhiệm vụ tại phân mục 1.2.3 tiểu mục 1.2 mục 1; tiểu mục 5.3 mục 5 Phần III (Xã hội số).

6. Phòng Giáo Dục và Đào tạo

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và các nền tảng số để đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, kết hợp học trên lớp và học trực tuyến.

- Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triết để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài liệu giảng dạy.

- Chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nhiệm vụ tại phân mục 2.2.1 tiểu mục 2.2 mục 2, phân mục 7.1.3 tiểu mục 7.1 mục 7 và tiểu mục 7.2 phần III (Xã hội số).

7. Phòng Nội Vụ

- Chủ trì, tham mưu cho UBND huyện các chính sách thu hút nguồn nhân lực đảm bảo phát triển CNTT, chuyển đổi số.

- Chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nhiệm vụ tại phân mục 4.4.1, 4.4.3 tiểu mục 4 mục 4; tiểu mục 6.1 mục 6 phần I (Chính quyền số).

- Phối hợp với phòng Văn hóa và Thông tin thực hiện nhiệm vụ tại tiểu mục 2.3 mục 2 Phần I (Chính quyền số).

8. Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành xây dựng kế hoạch, phương án và các hình thức tuyên truyền về chuyển đổi số; thực hiện nhiệm vụ tại phân

mục 1.1.1 và 1.1.2 tiểu mục 1.1 mục 1 Phần I (Chính quyền số); phân mục 1.1.1 và 1.1.2 tiểu mục 1.1 mục 1 phần I (Kinh tế số); phân mục 1.1.1 và 1.1.2 tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Xã hội số).

- Đăng tải Kế hoạch và Bộ chỉ số chuyển đổi số trên Trang thông tin điện tử của huyện.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tăng cường phát thanh nội dung, nhiệm vụ của Kế hoạch đến toàn thể nhân dân trên địa bàn huyện.

- Hàng tuần thực hiện việc đăng tải các tin, bài; dự và đưa tin, đăng tải ảnh, video các cuộc họp, chỉ đạo của lãnh đạo huyện về chuyển đổi số trên trang thông tin điện tử tại chuyên mục “Chuyển đổi số”.

9. Chi cục Thống kê

Phối hợp với các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm tổng hợp, cung cấp các thông tin tại các mục 5.2, 5.3, 5.4, 5.5 và 5.6 mục 5 Phần II (Kinh tế số) khi có yêu cầu của UBND huyện.

10. Các phòng, ngành thuộc UBND huyện

- Trên cơ sở các nền tảng ứng dụng CNTT đã được triển khai, ứng dụng tại đơn vị (hoặc các phần mềm do sở, ngành chủ quản triển khai) cung cấp thông tin về cơ quan thường trực là phòng Văn hóa và Thông tin để tổng hợp làm cơ sở phối hợp với các đơn vị tham mưu cho UBND huyện số hóa các dữ liệu cung cấp cho Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa.

- Chủ động xây dựng kế hoạch chuyển đổi số chi tiết thuộc lĩnh vực, ngành quản lý; chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện các nội dung có liên quan trong Bộ chỉ số chuyển đổi số.

- Ứng dụng nền tảng kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý

11. UBND các xã, thị trấn

- Căn cứ vào đặc điểm tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương phối hợp với phòng Văn hóa và Thông tin để được hướng dẫn lựa chọn mô hình và xây dựng kế hoạch chuyển đổi số phù hợp.

- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn người đứng đầu chịu trách nhiệm trước UBND huyện về kết quả chuyển đổi số trên địa bàn mình phụ trách. Chịu trách nhiệm triển khai thực hiện mục 1, 3, 4 Phần I (Chính quyền số); mục 1 Phần II (Kinh tế số); mục 1 phần III (Xã hội số).

12. Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn huyện

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, chủ động thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động của doanh nghiệp, phát triển hạ tầng số, nền tảng số, chuyển đổi kinh doanh thủ công sang nền tảng kinh doanh số.

- Các doanh nghiệp viễn thông phối hợp với UBND huyện, Sở Thông tin và Truyền thông triển khai thí điểm truyền thông số, các giải pháp, công nghệ mới, mô hình mới cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Phối hợp với phòng Văn hóa và Thông tin, phòng Kinh tế - Hạ tầng phát triển hạ tầng thông tin di động 4G, 5G trên địa bàn toàn huyện, thực hiện việc bó gọn hoặc ngầm hóa các tuyến cáp ngoại vi đảm bảo mỹ quan và hành lang an toàn giao thông.

- Phối hợp với Văn phòng HĐND-UBND; Văn phòng Huyện ủy thực hiện nhiệm vụ tại tiểu mục 3.3, 3.4 mục 3, mục 3 Phần I (Chính quyền số); tiểu mục 2.2 mục 2, tiểu mục 3.2, 3.3 mục 3, tiểu mục 5.1 mục 5 Phần II (Kinh tế số).

- Chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin tại tiểu mục 5.2, 5.3, 5.4, 5.5, 5.6 Phần II (Kinh tế số); phân mục 5.1.2 tiểu mục 5.1 mục 5 phần III (xã hội số) khi có đề nghị cung cấp số liệu.

13. Bưu Điện huyện

Chịu trách nhiệm cung cấp thông tin tại tiểu mục 3.1 mục 3 Phần II (Kinh tế số) và tiểu mục 3.2 mục 3 phần III (Xã hội số) khi có yêu cầu cung cấp thông tin của UBND huyện.

Trên đây là Kế hoạch triển khai Bộ chỉ số chuyển đổi số, Chủ tịch UBND huyện yêu cầu các đơn vị căn cứ các nội dung được giao nghiêm túc triển khai thực hiện đồng thời chịu trách nhiệm về kết quả đạt được ứng với các nội dung được giao trong Kế hoạch./.

Nơi nhận:

- Sở TT&TT;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn huyện;
- UBND các xã, thị trấn
- Các DN viễn thông trên địa bàn huyện;
- Bưu điện huyện;
- Lưu VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Hải

DANH MỤC TRIỂN KHAI BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN, XÃ
(Theo Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. CHÍNH QUYỀN SỐ

STT	Các chỉ số thành phần/tiêu chí chấm điểm	Điểm tối đa	Đơn vị chủ trì
I	CHÍNH QUYỀN SỐ:	160	
1	Chuyển đổi nhận thức	30	
1.1	<i>Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số</i>	8	TT VHTTTT&DL
1.1.1	Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1	
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Chuyển đổi số	2	
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo đơn vị về chuyển đổi số, Chính quyền số	5	VP HĐND-UBND
a	Số lượng hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số	3	
b	Tỷ lệ lãnh đạo của đơn vị đã tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số	2	
1.2	<i>Sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số</i>	12	
1.2.1	Người đứng đầu cấp huyện có sự quan tâm về chuyển đổi số	3	
1.2.2	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, Chính quyền số do người đứng đầu đơn vị chủ trì	3	
-	Số cuộc họp, hội nghị do Chủ tịch huyện chủ trì	2	
-	Số cuộc họp, hội nghị do Phó Chủ tịch huyện chủ trì	1	

1.2.3	Cam kết của người đứng đầu đơn vị về quyết tâm đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trong phạm vi đơn vị	3	
a	Số phát biểu chính thức của người đứng đầu tại các sự kiện, hội thảo, hội nghị hoặc trên các phương tiện truyền thông đại chúng có nội dung cam kết liên quan	2	
b	Có văn bản, chỉ thị, nghị quyết, quyết định liên quan	1	
1.2.4	Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn đơn vị. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số	3	
1.3	<i>Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về chuyển đổi số, Chính quyền số</i>	10	
1.3.1	Kế hoạch chuyển đổi số của UBND huyện	5	Phòng VH&TT
1.3.2	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của sở, ban, ngành	5	
2	Kiến tạo thể chế	20	
2.1	<i>Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong cơ quan nhà nước</i>	6	Phòng VH&TT
2.1.1	Kế hoạch giai đoạn về chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng CNTT trong đơn vị	3	
2.1.2	Kế hoạch hàng năm về phát triển Chính quyền số, ứng dụng CNTT trong đơn vị	3	
2.2	<i>Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, Chính quyền số/chính quyền điện tử</i>	8	VP HĐND-UBND

2.2.1	Số lượng văn bản ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của đơn vị nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, thúc đẩy Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới	3	
2.2.2	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực trong đơn vị	5	
2.3	<i>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số</i>	1	
2.3.1	Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số trong đơn vị do Lãnh đạo đơn vị làm tổ trưởng.	1	Phòng VH&TT
2.4	<i>Ngân sách cho CNTT</i>	5	Phòng Tài chính-KH
2.4.1	Tỷ lệ chi ngân sách của đơn vị cho ứng dụng CNTT	3	
2.4.2	Tỷ lệ chi ngân sách cho an toàn thông tin mạng	2	
3	<i>Phát triển hạ tầng và nền tảng số</i>	15	VP HĐND-UBND
3.1	<i>Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)</i>	1	
3.1.1	Tỷ lệ CBCC tại UBND huyện được trang bị máy tính	1	
3.2	<i>Mạng LAN, Internet, WAN</i>	6	
3.2.1	Tỷ lệ phòng ban có mạng LAN	2	
3.2.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	2	
3.2.3	Tỷ lệ đơn vị đã kết nối với mạng diện rộng	2	

3.3	<i>Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)</i>	2	
3.3.1	Phòng, ban tại UBND huyện đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	2	
3.4	<i>Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động</i>	6	
3.4.1	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của huyện có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	6	
4	<i>Hoạt động Chính quyền số</i>	55	VP HĐND-UBND
4.1	<i>Thư điện tử</i>	3	
4.1.1	Tỷ lệ CBCC của các đơn vị thuộc địa bàn huyện có tài khoản thư điện tử công vụ	3	
4.2	<i>Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành</i>	5	
4.2.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của các đơn vị thuộc địa bàn huyện	5	
4.3	<i>Chữ ký điện tử, chữ ký số</i>	5	Phòng VH&TT
4.3.1	Tỷ lệ cán bộ Lãnh đạo huyện được cấp chứng thư số	3	
4.3.2	Tỷ lệ CBCC được cấp chứng thư số của các đơn vị thuộc địa bàn huyện	2	
4.4	<i>Các ứng dụng số cơ bản</i>	5	
4.4.1	UBND huyện đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	1	Phòng Nội vụ
4.4.2	UBND huyện đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán	1	Phòng Tài chính-KH
4.4.3	UBND huyện đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng	1	Phòng Nội vụ

4.4.4	UBND huyện đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	1	Phòng Tài chính-KH
4.4.5	Các ứng dụng khác	1	
4.5	<i>Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số</i>	2	
4.5.1	Tỷ lệ phòng, đơn vị thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	2	
4.6	<i>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)</i>	10	VP HĐND-UBND
4.6.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3	5	
4.6.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4	5	
4.7	<i>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	10	VP HĐND-UBND
4.7.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT	5	
4.7.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT	5	
4.8	<i>Tỷ lệ Hồ sơ trực tuyến</i>	5	VP HĐND-UBND
4.8.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	5	
4.9	<i>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</i>	5	
4.9.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	3	
4.9.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	2	
4.10	<i>Cổng/Trang Thông tin điện tử (TTĐT)</i>	5	TT VHNTTTT&DL

4.10.1	Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP	4	
4.10.2	Cập nhật thường xuyên tin, bài	1	
5	An toàn, an ninh mạng	20	VP HĐND-UBND
5.1	Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp	10	
5.1.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ	5	
5.1.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	5	
5.2	Tỷ lệ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5	
5.2.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đơn vị có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5	
5.3	Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố	5	
5.3.1	Tỷ lệ CBCC tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì	5	
6	Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số	20	
6.1	Cán bộ chuyên trách CNTT	5	Phòng Nội vụ
6.1.1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	2	
6.1.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	2	
6.1.3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin	1	
6.2	Đào tạo kỹ năng số	10	Phòng VH&TT

6.2.1	UBND huyện đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCC trong cơ quan nhà nước và Lãnh đạo các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý	2	
6.2.2	UBND huyện đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các ứng dụng dùng chung, các dữ liệu mở do đơn vị cung cấp cho người dân và doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.	1	
6.2.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng của đơn vị có tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do tỉnh tổ chức	2	
6.2.4	Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm	2	
6.2.5	Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin	2	
6.2.6	Tỷ lệ CBCC trong đơn vị được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số	1	
6.3	Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin	5	VP HĐND-UBND
6.3.1	Tỷ lệ lãnh đạo của đơn vị được đào tạo về ATTT cho cán bộ quản lý	2	
6.3.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT được đào tạo về kỹ năng ATTT	2	
6.3.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị được đào tạo về kỹ năng ATTT cho người sử dụng	1	

II. KINH TẾ SỐ

STT	Các chỉ số thành phần/tiêu chí chấm điểm	Điểm tối đa	Đơn vị chủ trì
II	KINH TẾ SỐ	75	
1	Chuyển đổi nhận thức	10	
1.1	<i>Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số</i>	3	TTVHTTTT&DL
1.1.1	Chuyên mục về chuyển đổi số trên Đài truyền hình huyện, thị xã, thành phố	1	
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp	1	
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính, ngân hàng trong huyện, thị xã, thành phố về chuyển đổi số, kinh tế số do huyện, thị xã, thành phố tổ chức	1	VP HĐND-UBND
	Số lượng hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số	1	
1.2	<i>Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển kinh tế số</i>	5	VP HĐND-UBND
1.2.1	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp do người đứng đầu huyện (Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố) chủ trì	3	
	Số cuộc họp, hội nghị do Chủ tịch UBND huyện chủ trì	2	
	Số cuộc họp, hội nghị mà Phó Chủ tịch UBND huyện chủ trì	1	
1.2.2	Tỷ lệ số văn bản phê duyệt, định hướng về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế của huyện, thị xã, thành phố (quyết định, chỉ thị) do Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố trực tiếp ký	1	

1.2.3	Xây dựng doanh nghiệp mẫu về chuyển đổi số để làm các mô hình mẫu cho các doanh nghiệp học hỏi và nhân rộng	1	Phòng Kinh tế - Hạ tầng
1.3	<i>Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp</i>	2	
1.3.1	Nghị quyết, chỉ thị của Cấp ủy (Huyện ủy/Thị ủy/Thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế	1	
1.3.2	Nghị quyết, chỉ thị của HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế	1	
2	Kiến tạo thể chế	10	
2.1	<i>Chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp</i>	6	
2.1.1	Có Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số của huyện, thị xã, thành phố	2	
2.1.2	Có Chương trình, Đề án cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo công nghệ số, phát triển 4 loại hình doanh nghiệp công nghệ số, phát triển mô hình kinh doanh theo hình thức kinh tế chia sẻ tại địa phương	2	
2.1.4	Có Chương trình, Đề án phát triển thương mại điện tử	2	
2.2	<i>Tổ chức, nhân sự và mạng lưới doanh nghiệp kinh tế số</i>	2	
2.2.1	Tỷ lệ số cơ quan cấp huyện quản lý các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng có cán bộ được giao chuyên trách phát triển kinh tế số, hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp số trong ngành, lĩnh vực	2	
2.3	<i>Ngân sách cho phát triển kinh tế số</i>	2	

2.3.1	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho phát triển kinh tế số (như: hỗ trợ phát triển hạ tầng, phát triển các lĩnh vực kinh tế số, ...)	2	
3	Hạ tầng và nền tảng số	15	
3.1	Hạ tầng bưu chính	3	
3.1.1	Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối băng rộng cố định trên tổng các điểm phục vụ bưu chính	2	
3.1.2	Số bộ phận khai thác chia chọn có ứng dụng CNTT của doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	1	
3.2	Hạ tầng viễn thông	10	
3.2.1	Tỷ lệ phủ sóng 4G đến đơn vị hành chính cấp xã	2	
3.2.2	Tỷ lệ phủ sóng 5G đến đơn vị hành chính cấp huyện	2	
3.2.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang)	3	
3.2.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang)	3	
3.3	Hạ tầng Internet	2	
3.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng thông rộng	2	
4	Thông tin và dữ liệu số	10	
4.1	Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu	7	
4.1.1	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng	2	

4.1.2	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP	3	
4.1.3	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp	2	
4.2	<i>Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do cơ quan nhà nước cung cấp</i>	3	
4.2.1	Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp	3	
5	Hoạt động Kinh tế số	28	
5.1	<i>Phát triển doanh nghiệp công nghệ số</i>	10	
5.1.1	Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT, viễn thông (ICT)	3	
5.1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp về công nghệ số	2	
5.1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp trong các ngành khác có ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới	2	
5.1.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đã hoạt động trong các ngành khác chuyển hướng hoạt động sang lĩnh vực công nghệ số	3	
5.2	<i>Đóng góp của kinh tế số vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)</i>	5	
5.2.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	3	
5.2.2	Tỷ lệ tăng năng suất lao động trung bình hàng năm trên địa bàn huyện	2	
5.3	<i>Doanh thu trong lĩnh vực công nghiệp ICT</i>	1	
5.3.1	Tỷ lệ doanh thu hoạt động công nghiệp ICT	1	

5.4	<i>Doanh thu trong lĩnh vực viễn thông, Internet</i>	4	
5.4.1	Tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông, Internet (gồm doanh thu cố định mặt đất, cố định vệ tinh, di động vệ tinh, di động hàng hải) và doanh thu dịch vụ Internet	2	
5.4.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động dịch vụ viễn thông	2	
5.5	<i>Doanh thu trong lĩnh vực Thương mại điện tử</i>	2	
5.5.1	Tỷ lệ doanh thu thương mại điện tử B2C (gồm cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) hàng năm	1	
5.5.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động thương mại điện tử B2C	1	
5.6	<i>Doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh số</i>	4	
5.6.1	Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng	2	
5.6.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động cung cấp dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng	2	
5.7	<i>Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng</i>	2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng
5.7.1	Tỷ lệ tiền sử dụng điện được thanh toán theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm	2	
6	<i>An toàn, an ninh mạng</i>	2	
6.1	<i>Đào tạo kỹ năng về kinh tế số</i>	2	
6.1.1	Số lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do huyện, thị xã, thành phố tổ chức	2	

III. XÃ HỘI SỐ

STT	Các chỉ số thành phần/tiêu chí chấm điểm	Điểm tối đa	Đơn vị chủ trì
III	XÃ HỘI SỐ	35	
1	Chuyển đổi nhận thức	5	
1.1	<i>Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số</i>	3	TTVHTTTT&DL
1.1.1	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	1	
1.1.2	Tỷ lệ đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng	2	
1.2	<i>Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển xã hội số</i>	2	
1.2.1	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về Xã hội số, chuyển đổi số cho người dân do người đứng đầu huyện, thị xã, thành phố (Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố) chủ trì	1	VP HĐND-UBND
1.2.3	Xây dựng Xã/Hợp tác xã mẫu về chuyển đổi số để làm các mô hình mẫu cho các xã, phường, thị trấn khác học hỏi và nhân rộng	1	
2	Kiến tạo thể chế	5	
2.1	<i>Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân</i>	2	
2.1.1	Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân của huyện, thị xã, thành phố	1	
2.1.2	Có Chương trình, Đề án của huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ phát triển hạ tầng, nền tảng cho xã hội số	1	

2.2	<i>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Xã hội số</i>	2	
2.2.1	Tỷ lệ số cơ quan cấp huyện, thị xã, thành phố quản lý các ngành, lĩnh vực phục vụ xã hội quan trọng (y tế, giáo dục, văn hoá thể thao du lịch, ...) có cán bộ được giao chuyên trách phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân	1	
2.2.2	Tỷ lệ số cơ quan cấp huyện có cán bộ được giao phụ trách công tác phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân	1	
2.3	<i>Ngân sách cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân</i>	1	
2.3.1	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân	1	
3	<i>Hạ tầng và nền tảng số</i>	5	
3.1	<i>Hạ tầng viễn thông, Internet</i>	2	
3.1.1	Tỷ lệ chi trả gói cước truy nhập băng thông rộng cố định hàng tháng/ thu nhập bình quân đầu người theo tháng	2	
3.2	<i>Hạ tầng bưu chính</i>	3	
3.2.1	Tỷ lệ địa chỉ được gắn mã Vpost code	1	
3.2.2	Tỷ lệ bưu gửi bình quân trên đầu người	1	
3.2.3	Tỷ lệ nhân lực chuyển phát trên hộ gia đình	1	
4	<i>Thông tin và Dữ liệu số</i>	5	
4.1	<i>Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu</i>	3	
4.1.1	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng	1	

4.1.2	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP	1	
4.1.3	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp	1	
4.2	Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do cơ quan nhà nước cung cấp	2	
4.2.1	Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	2	
5	Hoạt động Xã hội số	5	
5.1	Sử dụng thiết bị số và truy cập mạng của người dân	2	
5.1.1	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	1	
5.1.2	Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng Internet	1	
5.2	Ứng dụng các dịch vụ y tế số cho người dân và xã hội	1	VP HĐND-UBND
5.2.1	Tỷ lệ cơ sở y tế từ cấp xã trở lên có kết nối hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa	1	
5.3	Ứng dụng công nghệ số trong các lĩnh vực	2	
5.3.1	Tỷ lệ nông dân được tập huấn, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp và cách thức quảng bá, bán sản phẩm trên mạng	1	
5.3.2	Tỷ lệ số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử, ứng dụng nông nghiệp thông minh	1	
6	An toàn, an ninh mạng	5	
6.1	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ ATTT trên mạng	2	

6.2	<i>Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trên không gian mạng</i>	2	
6.3	<i>Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng</i>	1	
7	Đào tạo và phát triển nhân lực Xã hội số	5	
7.1	Đào tạo, giáo dục về chuyển đổi số, xã hội số	3	
7.1.1	Tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ thôn, bản, tổ dân phố	1	
7.1.2	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến về các dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số trên mạng	1	
7.1.3	Tỷ lệ cơ sở giáo dục (công lập, dân lập) có triển khai đào tạo trực tuyến thường xuyên hàng năm	1	
7.2	Ứng dụng các dịch vụ giáo dục trong xã hội	2	
7.2.1	Tỷ lệ cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa	1	
7.2.2	Tỷ lệ cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập	1	